

QUỸ ETF SSIAM VN30

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số/No. *1446*/2021/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2021  
Ha Noi, 05 Nov 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ  
NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON  
THE STATE SECURITIES  
COMMISSION'S PORTAL AND  
HOCHIMINH CITY STOCK  
EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To:

- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh City Stock Exchange*

- Tên CTQLQ/ *Name of Fund Management Company*: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Tên tổ chức / *Organization name*: Quỹ ETF SSIAM VN30
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FUESSV30
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 0243.9366321
- Fax: 0243.9366337
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Published by*: Bà Lê Thị Lệ Hằng
- Chức vụ/ *Position*: Tổng Giám Đốc/ *CEO*

Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

*Information disclosure type*:  *Periodic*  *Irregular*  *24 hours*  *On demand*

**Nội dung thông tin công bố (\*)/ *Content of Information disclosure* (\*):**

Báo cáo hoạt động đầu tư tháng 10/2021

Monthly Report on investment October 2021

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 05/11/2021 tại đường dẫn : <https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam>.

*This information was disclosed on Company/Fund's Portal on 05 Nov 2021 at: <https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam>.*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

*Tài liệu đính kèm/*

*Attachment:*

*Báo cáo hoạt động đầu tư tháng*

*10.2021 Quỹ ETF SSLAM VN30*

*Monthly Report on investment October*

*2021 of SSLAM VN30 ETF*

**Người công bố thông tin** *se*



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Lê Thị Lê Hằng*



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated on 16 Nov 2020 by Ministry of Finance )

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 10 năm 2021 / Oct 2021

<b>1 Tên Quỹ:</b>	<b>QUỸ ETF SSIAM VN30</b>
Fund name:	SSIAM VN30 ETF
<b>2 Tên Công ty quản lý quỹ:</b>	<b>Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI</b>
Fund Management Company:	SSI Asset Management Company Limited
<b>3 Ngân hàng giám sát:</b>	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b>
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
<b>4 Ngày lập báo cáo:</b>	<b>03/11/2021</b>
Reporting Date:	03 Nov 2021

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 10 năm 2021 As at 31 Oct 2021	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 As at 30 Sep 2021	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
<b>I</b>	<b>Tài sản Assets</b>	<b>2200</b>			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	2201	3.222.420.853	1.916.813.333	140,90%
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	3.222.420.853	1.916.813.333	140,90%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	179.358.977	143.221.044	
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	3.043.061.876	1.773.592.289	133,06%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4			
	Tài khoản phong tỏa Escrow account	2203.5			
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	114.018.162.950	101.278.711.017	211,85%

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 10 năm 2021 As at 31 Oct 2021	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 As at 30 Sep 2021	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	114.018.162.950	101.116.776.850	211,85%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2			
	Trái phiếu Bonds	2205.3			
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.5			
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6		161.934.167	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7			
	Đầu tư khác Other Investments	2205.8			
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	7.340.000	103.820.000	79,35%
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	7.340.000	103.820.000	79,35%
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2			
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with term less than three (03) months	2207.1			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	2207.2			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposits	2207.3			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208			
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210			
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1			
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2			
	Các khoản khác Others	2210.3			

*Handwritten signature*

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 10 năm 2021 As at 31 Oct 2021	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 As at 30 Sep 2021	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I.9	Các tài sản khác Other assets	2211	5.013.675	7.561.622	47,24%
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2211.1			
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2211.2			
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2211.3			
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2211.4	5.013.675	7.561.622	100,27%
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation to SSC	2211.5			
I.10	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>2212</b>	<b>117.252.937.478</b>	<b>103.306.905.972</b>	<b>206,56%</b>
II	<b>Nợ Liabilities</b>	<b>2213</b>			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	2.872.820.000		462,95%
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	404.762.559	350.159.425	19,43%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	176.858.977	140.721.044	9,07%
	Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ Payables to investors for subscription	2215.1.1	176.858.977	140.721.044	280,74%
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.2			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.3			
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	500.000		100,00%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3			
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	2215.3.1			

*Handwritten signature*

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 10 năm 2021 As at 31 Oct 2021	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 As at 30 Sep 2021	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	<i>Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	2215.3.2			
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	4.500.000		100,00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	50.936.695	45.733.067	169,79%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	16.500.000	16.500.000	100,00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	5.500.000	5.500.000	100,00%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	3.447.384		228,33%
	<i>Phải trả phí môi giới</i> <i>Broker fee payable</i>	2215.9.1	3.447.384		228,33%
	<i>Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán</i> <i>Clearing settlement fee payables</i>	2215.9.2			
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expenses for Custion services	2215.10	20.287.282	20.000.000	100,80%
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	2215.10.1	20.000.000	20.000.000	100,00%
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	2215.10.2	287.282		228,33%
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD</i> <i>Custodian service - VSD fee</i>	2215.10.3			
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh</i> <i>Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts</i>	2215.10.4			
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	53.670.733	47.405.044	285,89%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13			
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	5.500.000	16.500.000	100,00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	29.780.744	25.150.135	290,66%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	29.780.744	25.150.135	290,66%

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 10 năm 2021 As at 31 Oct 2021	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 As at 30 Sep 2021	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market maker service	2215.17			
	Phải trả khác Other payable	2215.18	7.500.000	7.500.000	75,57%
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.18.1			
	Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.18.2			
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expenses for annual fee pay to SSC	2215.18.3	5.000.000	5.000.000	319,61%
	Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Accrued expense for security registration at VSD	2215.18.4			
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	2215.18.5			
	Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	2215.18.6			
	Phải trả, phải nộp khác Other payables	2215.18.7	2.500.000	2.500.000	
	Chi phí phải trả khác của công ty QLQ Other expenses	2215.18.8			
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.19			
	Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	2215.19.1			
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.19.2			
II.4	<b>TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>2216</b>	<b>3.277.582.559</b>	<b>350.159.425</b>	<b>121,21%</b>
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	113.975.354.919	102.956.746.547	210,82%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	6.000.000	5.700.000	122,45%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per Fund certificate (III/V)	2219	18.995,89	18.062,58	172,17%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

*Nguyễn Thị Thu Giang*

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Lê Thị Lệ Hằng*



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 10 năm 2021 / Oct 2021

- 1 Tên quỹ: **QUỸ ETF SSIAM VN30**  
Fund name: SSIAM VN30 ETF
- 2 Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**  
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited
- 3 Ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**  
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
- 4 Ngày lập báo cáo: **03/11/2021**  
Reporting Date: 03 Nov 2021

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2021 Oct 2021	Tháng 09 năm 2021 Sep 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư</b> <b>Income from Investment Activities</b>	<b>2220</b>	<b>8.059.982</b>	<b>179.509.907</b>	<b>597.213.441</b>
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	7.740.000	179.123.000	595.187.200
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1	7.740.000	179.123.000	595.187.200
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2			
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	319.982	386.907	2.026.241
	Lãi tiền gửi ngân hàng Income from Bank Deposit	2222.1	319.982	386.907	2.026.241
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest from Certificates of Deposit	2222.2			
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1			
	Thu nhập khác Other income	2223.2			



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2021 Oct 2021	Tháng 09 năm 2021 Sep 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	<i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi</i> <i>Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income</i>	2223.3			
<b>II</b>	<b>Chi phí Expense</b>	<b>2224</b>	<b>129.384.086</b>	<b>115.075.045</b>	<b>1.161.179.177</b>
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	50.936.695	45.733.067	394.806.997
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank	2226	26.368.989	25.918.834	263.629.468
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	2226.1	20.000.000	20.000.000	200.000.000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	2226.2	388.104		4.320.172
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD</i> <i>Custodian service - VSD fee</i>	2226.3	480.885	418.834	4.309.296
	<i>Phí giám sát</i> <i>Supervisory fee</i>	2226.4	5.500.000	5.500.000	55.000.000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh</i> <i>Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts</i>	2226.5			
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có) Fund Administration Fee and other fees paid to relevant Fund's services providers	2227	31.261.218	30.325.926	304.320.346
	<i>Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ</i> <i>Fund Administration Fee</i>	2227.1	16.500.000	16.500.000	165.000.000
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng</i> <i>Transfer Agency Fee</i>	2227.2	5.500.000	5.500.000	55.000.000
	<i>Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	2227.3	4.630.609	4.162.963	42.160.173
	<i>Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for Index usage</i>	2227.4	4.630.609	4.162.963	42.160.173
	<i>Phí dịch vụ tạo lập thị trường</i> <i>Expenses payable for market marker service</i>	2227.5			
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2021 Oct 2021	Tháng 09 năm 2021 Sep 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	6.265.689	6.063.570	53.670.733
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	5.000.000	5.000.000	50.000.000
	<i>Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	5.000.000	5.000.000	50.000.000
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses</i>	2229.2			
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	2229.3			
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230			1.584.490
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense</i>	2230.1			
	<i>Phí báo cáo thường niên Annual report expense</i>	2230.2			
	<i>Chi phí họp, công tác của ban đại diện Quỹ Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense</i>	2230.3			
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	2230.4			
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense</i>	2230.5			1.584.490
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	4.657.248		46.055.118
	<i>Chi phí môi giới Brokerage fee expense</i>	2231.1	4.657.248		46.055.118
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee</i>	2231.2			

911  
 AN H  
 G MAI  
 ĐẠI TH  
 IẾT K  
 KIỂM

*Handwritten signature*

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2021 Oct 2021	Tháng 09 năm 2021 Sep 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	4.894.247	2.033.648	47.112.025
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses</i>	2232.1			
	<i>Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee</i>	2232.2	2.547.947	2.465.756	24.986.325
	<i>Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC</i>	2232.3		(1.657.508)	5.000.000
	<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	2232.4	146.300	125.400	1.525.700
	<i>Chi phí lãi vay Borrowing Interest Expenses</i>	2232.5			
	<i>Chi phí khác Other Expenses</i>	2232.6			
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors</i>	2232.7	2.200.000	1.100.000	15.600.000
	<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD</i>	2232.8			
III	<b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)</b>	2233	(121.324.104)	64.434.862	(563.965.736)
IV	<b>Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities</b>	2234	5.593.796.933	1.706.043.817	32.357.284.050
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	294.004.210	22.660.000	17.122.079.494
	<i>Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments</i>	2235.1	296.244.210		5.245.268.052
	<i>Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate</i>	2235.2			12.002.811.442
	<i>Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction</i>	2235.3	(2.240.000)	22.660.000	(126.000.000)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	5.299.792.723	1.683.383.817	15.235.204.556
V	<b>Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)</b>	2237	5.472.472.829	1.770.478.679	31.793.318.314
VI	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period</b>	2238	102.956.746.547	99.373.367.807	64.761.514.911

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2021 Oct 2021	Tháng 09 năm 2021 Sep 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	11.018.608.372	3.583.378.740	49.213.840.008
	Trong đó: In which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	5.472.472.829	1.770.478.679	31.793.318.314
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period				
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2242	5.546.135.543	1.812.900.061	17.420.521.694
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2242.1	5.546.135.543	1.812.900.061	52.952.625.315
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2242.2			(35.532.103.621)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	113.975.354.919	102.956.746.547	113.975.354.919
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM  
*Nguyễn Thị Thu Giang*

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Lê Thị Lê Hằng*



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ  
Appendix XXVI. Report on Fund's Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2021 / As at 31 Oct 2021

1	<b>Tên quỹ:</b> Fund name:	<b>QUỸ ETF SSIAM VN30</b> SSIAM VN30 ETF
2	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI</b> SSI Asset Management Company Limited
3	<b>Tên ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
4	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>03/11/2021</b> 03 Nov 2021

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

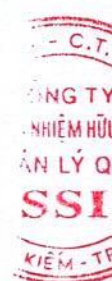
Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	<b>Bất động sản đầu tư (không áp dụng)</b> <b>Real estate investment (not applicable)</b>					
II	<b>Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết</b> <b>Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates</b>	<b>2246</b>				
1	ACB	2246.1	185.900,00	33.000	6.134.700.000	5,23%
2	BID	2246.2	12.900,00	41.500	535.350.000	0,46%
3	BVH	2246.3	6.000,00	64.700	388.200.000	0,33%
4	CTG	2246.4	57.976,00	31.500	1.826.244.000	1,56%
5	FPT	2246.5	62.439,00	96.900	6.050.339.100	5,16%
6	GAS	2246.6	7.700,00	124.500	958.650.000	0,82%
7	GVR	2246.7	12.900,00	39.800	513.420.000	0,44%
8	HDB	2246.8	112.857,00	25.250	2.849.639.250	2,43%
9	HPG	2246.9	195.295,00	57.100	11.151.344.500	9,51%
10	KDH	2246.10	33.797,00	51.000	1.723.647.000	1,47%
11	MBB	2246.11	168.153,00	28.500	4.792.360.500	4,09%
12	MSN	2246.12	38.100,00	150.900	5.749.290.000	4,90%
13	MWG	2246.13	37.550,00	131.400	4.934.070.000	4,21%
14	NVL	2246.14	41.778,00	109.300	4.566.335.400	3,89%
15	PDR	2246.15	15.662,00	96.000	1.503.552.000	1,28%
16	PLX	2246.16	10.300,00	54.100	557.230.000	0,48%
17	PNJ	2246.17	14.700,00	104.000	1.528.800.000	1,30%
18	POW	2246.18	37.900,00	12.650	479.435.000	0,41%
19	REE	2246.19	6,00	74.800	448.800	0,01%
20	SAB	2246.20	6.000,00	160.500	963.000.000	0,82%
21	SSI	2246.21	51.666,00	40.500	2.092.473.000	1,78%
22	STB	2246.22	144.900,00	26.600	3.854.340.000	3,29%



*Handwritten signature*

23	TCB	2246.23	184.400,00	51.600	9.515.040.000	8,11%
24	TPB	2246.24	57.100,00	44.850	2.560.935.000	2,18%
25	VCB	2246.25	32.900,00	98.000	3.224.200.000	2,75%
26	VHM	2246.26	86.140,00	85.500	7.364.970.000	6,28%
27	VIC	2246.27	87.749,00	95.800	8.406.354.200	7,17%
28	VJC	2246.28	21.800,00	132.000	2.877.600.000	2,45%
29	VNM	2246.29	67.702,00	90.700	6.140.571.400	5,24%
30	VPB	2246.30	233.916,00	38.050	8.900.503.800	7,59%
31	VRE	2246.31	60.100,00	31.200	1.875.120.000	1,60%
	<b>Tổng</b>	<b>2247</b>	<b>2.086.286,00</b>		<b>114.018.162.950</b>	<b>97,24%</b>
<b>III</b>	<b>Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết</b> <b>Unlisted shares, trading registration, unlisted fund certificates</b>	<b>2248</b>				
	Tổng Total	2249				
	<b>Tổng các loại cổ phiếu</b> <b>Total shares</b>	<b>2250</b>	<b>2.086.286,00</b>		<b>114.018.162.950</b>	<b>97,24%</b>
<b>IV</b>	<b>Trái phiếu</b> <b>Bonds</b>	<b>2251</b>				
	Tổng	2252				
<b>V</b>	<b>Các loại chứng khoán khác</b> <b>Other securities</b>	<b>2253</b>				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254				
	<b>Tổng các loại chứng khoán</b> <b>Total investment</b>	<b>2255</b>	<b>2.086.286,00</b>		<b>114.018.162.950</b>	<b>97,24%</b>
<b>VI</b>	<b>Các tài sản khác</b> <b>Other assets</b>	<b>2256</b>				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			7.340.000	0,01%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4				
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investments	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9			5.013.675	0,00%
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				
	Tổng Total	2257			12.353.675	0,01%
<b>VII</b>	<b>Tiền</b> <b>Cash</b>	<b>2258</b>				



Handwritten signature or mark.

1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2258.1		3.222.420.853	2,75%
	Tiền mặt Cash	2258.1.1			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2258.1.2		3.222.420.853	2,75%
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposits with term less than three (03) months	2258.1.3			
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2258.2			
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260			
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261			
	<b>Tổng</b> <b>Total</b>	<b>2262</b>		<b>3.222.420.853</b>	<b>2,75%</b>
<b>VIII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục</b> <b>Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>	<b>2.086.286,00</b>	<b>117.252.937.478</b>	<b>100,00%</b>

Ghi chú:

(\*) Tổng giá trị thị trường của hợp đồng phái sinh được trình bày ở trên là giá trị chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường. Chi tiết chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường như sau:

STT	Mã	Số lượng	Giá trị thị trường/ 1 hợp đồng (100,000 VND)	Tổng giá trị thị trường	Tổng giá trị cam kết	Chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường
-----	----	----------	----------------------------------------------	-------------------------	----------------------	-------------------------------------------------------

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

*Nguyễn Thị Thu Giang*



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Lê Thị Lê Hằng*



*Handwritten mark*



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của quỹ  
Appendix XXVI. Report on Fund's Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 10 năm 2021 /Oct 2021

1. Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company: Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI  
SSI Asset Management Company Limited

2. Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam  
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam

3. Tên Quỹ:  
Fund name: QUỸ ETF SSIAM VN30  
ETF SSIAM VN30

4. Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date: 03/11/2021  
03 Nov 2021

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI/REPORT ON BORROWING AND REPO TRANSACTIONS**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2286								
1.1	...	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo Contract (Detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
3.1	...	2292.1								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								



XU



4.1	...	2295.1							
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296							
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297							

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
 Authorised Representative of Supervisory Bank

**PHÓ TRƯỞNG TRUNG TÂM**

NGÂN HÀNG  
 THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
 NGOẠI THƯƠNG  
 VIỆT NAM

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM  
 NGHÀNH KIỂM - T. PH. HÀ NỘI

*Nguyễn Thị Thu Giang*

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
 Authorised Representative of Fund Management Company

**TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
 QUẢN LÝ QUỸ  
 SSI**

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Lê Thị Lê Hằng*

C.T.C.P. ION  
 HÀ NỘI

T.T.N.H.H  
 HỮU HẠN  
 QUỸ  
 TP. HÀ NỘI



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 10 năm 2021 / Oct 2021

1	<b>Tên quỹ:</b> Fund name:	<b>QUỸ ETF SSIAM VN30</b> SSIAM VN30 ETF
2	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI</b> SSI Asset Management Company Limited
3	<b>Ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
4	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>03/11/2021</b> 03 Nov 2021

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS**

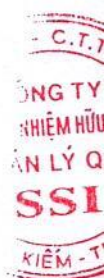
Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2021 Oct 2021	Tháng 09 năm 2021 Sep 2021
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động</b> <b>Investment performance indicators (*)</b>	<b>2264</b>		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0,56%	0,54%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0,29%	0,31%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0,34%	0,36%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0,07%	0,07%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0,06%	0,06%



*Handwritten signature*

8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1,42%	1,37%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)	2270	21,64%	
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain) / NAV (%) (not applicable)			
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác</b> <b>Other indicators</b>	<b>2272</b>		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	57.000.000.000	56.000.000.000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	57.000.000.000	56.000.000.000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	5.700.000	5.600.000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276	3.000.000.000	1.000.000.000
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	300.000	100.000
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278	3.000.000.000	1.000.000.000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1	300.000	100.000
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1	3.000.000.000	1.000.000.000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2		
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2		
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	60.000.000.000	57.000.000.000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	60.000.000.000	57.000.000.000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	6.000.000	5.700.000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	25,83%	35,92%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	85,33%	85,73%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	37,18%	33,96%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	18.995,89	18.062,58
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	18.900	18.490
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2287	694	643



SCU

Ghi chú / Notes:

(\*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(\*\*) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số. Giá trị mua vào và bán ra của Quỹ không bao gồm giá trị giao dịch hoán đổi và giá trị giao dịch mua bán hộ của Quỹ cho các chứng khoán bị hạn chế theo quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts. Value of purchase/sale transactions of the Fund does not include value of exchange tradings and value of purchase/sale on behalf of investors of restricted securities according to the Prospectus.

Đại diện có thẩm quyền của ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



PHÓ TRƯỞNG TRUNG TÂM



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

*Nguyễn Thị Thu Giang*

TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Lê Thị Lê Hằng*





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 10 năm 2021/ Oct 2021

1	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI</b> SSI Asset Management Company Limited
2	<b>Tên ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
3	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>QUỸ ETF SSIAM VN30</b> ETF SSIAM VN30
4	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>03/11/2021</b> 03 Nov 2021

**B. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có)**

**I. Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

STT	Chỉ tiêu	Giá trị	
		Ngoại tệ	Tỷ VND (quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV = I-II)		
1	Đô la Mỹ		
2	....		

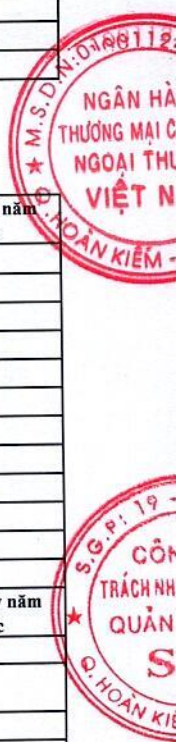
(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

**II. Báo cáo về tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

STT	Tài sản	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền					
	Tiền					
	Tiền gửi ngân hàng					
	Các khoản tương đương tiền					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận					
I.4	Lãi được nhận					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)					
I.6	Các khoản phải thu khác					
I.7	Các tài sản khác					
I.8	Tổng tài sản					
STT	Nợ	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)					
II.2	Các khoản phải trả khác					
II.3	Tổng nợ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

**III. Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**



*Handwritten signature*

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		Lũy kế từ đầu năm
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Cổ tức, trái tức được nhận					
	Lãi được nhận					
	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết)					
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Phí lưu ký tại nước ngoài					
	Các loại phí khác (kê chi tiết)					
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư					
	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

**IV. Báo cáo danh mục tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

STT	Loại tài sản (nêu chi tiết)	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo		Tổng giá trị		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản ròng
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi					
1	Tổng					
II	Trái phiếu Chính phủ					
1	Tổng					
III	Cổ phiếu niêm yết					
1	Tổng					
IV	Trái phiếu niêm yết					
1	Tổng					
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết					
1	Tổng					
VI	Các loại tài sản khác					
1	Tổng					
VII	Tổng giá trị danh mục					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT TẠI VIỆT NAM, TỔ CHỨC LƯU KÝ TẠI NƯỚC NGOÀI  
 Authorised representative of Supervising bank in Vietnam,  
 Overseas Depository



PHÓ TRƯỞNG TRUNG TÂM

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

*Nguyễn Thị Thu Giang*

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ  
 Authorised representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Lê Thị Lê Hằng*





(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO THU NHẬP**  
**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**

Tháng 10 năm 2021 / Oct 2021

Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited  
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam  
Tên Quỹ: QUỸ ETF SSIAM VN30  
Fund name: SSIAM VN30 ETF  
Ngày lập báo cáo: 03/11/2021  
Reporting Date: 03 Nov 2021

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2021 YEAR 2021		NĂM 2020 YEAR 2020	
			Tháng 10 năm 2021 Oct 2021	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 10 năm 2020 Oct 2020	Số lũy kế Year-to-date
<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME</b>	<b>01</b>		<b>5.601.856.915</b>	<b>32.954.497.491</b>	<b>2.526.915.757</b>	<b>6.333.433.343</b>
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		7.740.000	595.187.200	48.730.000	440.825.000
Cổ tức được chia Dividend income	02.1		7.740.000	595.187.200	48.730.000	440.825.000
Trái tức được chia Coupon income	02.2					
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		319.982	2.026.241	49.904	422.540
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		319.982	2.026.241	49.904	422.540
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2					
1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		294.004.210	17.122.079.494	1.382.028.205	1.142.469.658
1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	04.1		296.244.210	5.245.268.052	139.352.854	(21.397.693)
1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	04.2			12.002.811.442	1.238.509.351	1.238.509.351

*Handwritten signature*

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2021 YEAR 2021		NĂM 2020 YEAR 2020	
			Tháng 10 năm 2021 Oct 2021	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 10 năm 2020 Oct 2020	Số lũy kế Year-to-date
1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	04.3		(2.240.000)	(126.000.000)	4.166.000	(74.642.000)
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		5.299.792.723	15.235.204.556	1.096.107.648	4.749.716.145
1.5. Doanh thu khác Other income	06					
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07					
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08					
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09					
<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE</b>	<b>10</b>		<b>4.657.248</b>	<b>46.055.118</b>	<b>1.756.536</b>	<b>5.779.020</b>
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		4.657.248	46.055.118	1.756.536	5.779.020
2.1.1 Phí môi giới Brokerage fee	11.1		4.657.248	46.055.118	1.756.536	5.779.020
2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2					
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12					
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13					
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14					
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15					
<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE</b>	<b>20</b>		<b>124.726.838</b>	<b>1.115.124.059</b>	<b>107.497.318</b>	<b>344.760.081</b>



Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2021 YEAR 2021		NĂM 2020 YEAR 2020	
			Tháng 10 năm 2021 Oct 2021	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 10 năm 2020 Oct 2020	Số lũy kế Year-to-date
3.1. Phí quản lý Quỹ ETF Management fee	20.1		50.936.695	394.806.997	30.000.000	99.677.422
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF Custodian fee	20.2		20.868.989	208.629.468	20.612.067	68.032.150
3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1		20.000.000	200.000.000	20.000.000	66.451.612
3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		388.104	4.320.172	149.208	571.047
3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3		480.885	4.309.296	462.859	1.009.491
3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	20.2.4					
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		5.500.000	55.000.000	5.500.000	18.274.192
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF Fund administrative fee	20.4		16.500.000	165.000.000	16.500.000	54.822.581
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		5.500.000	55.000.000	5.500.004	13.483.872
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF Other service fees	20.6		9.261.218	84.320.346	8.469.944	20.491.800
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	20.6.1		4.630.609	42.160.173	4.234.972	10.245.900
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2		4.630.609	42.160.173	4.234.972	10.245.900
3.6.3. Phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrual expense for market maker service	20.6.3					
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF Meeting and General Meeting expense	20.7					
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		6.265.689	53.670.733	5.705.519	18.772.998

SS  
KIỂM

SS

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2021 YEAR 2021		NĂM 2020 YEAR 2020	
			Tháng 10 năm 2021 Oct 2021	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 10 năm 2020 Oct 2020	Số lũy kế Year-to-date
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF Asset disposal expense	20.9					
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		9.894.247	98.696.515	15.209.784	51.205.066
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		5.000.000	50.000.000	5.000.000	20.000.000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10.02				2.540.981	8.360.647
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense	20.10.03					
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.10.04					
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.10.05					
Chi phí thiết lập Quỹ Setup Expenses	20.10.06				2.852.770	9.386.532
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued fee payable to SSC	20.10.07			5.000.000	475.452	1.564.392
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.08		146.300	1.525.700	125.400	619.300
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.09					
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense	20.10.10			1.584.490	574.200	574.200
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	20.10.11		2.200.000	15.600.000	1.100.000	5.700.000
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	20.10.12					
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.10.13		2.547.947	24.986.325	2.540.981	4.999.995
Chi phí khác Other expenses	20.10.14					
<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)</b>	<b>23</b>		<b>5.472.472.829</b>	<b>31.793.318.314</b>	<b>2.417.661.903</b>	<b>5.982.894.242</b>
<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE</b>	<b>24</b>					

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2021 YEAR 2021		NĂM 2020 YEAR 2020	
			Tháng 10 năm 2021 Oct 2021	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 10 năm 2020 Oct 2020	Số lũy kế Year-to-date
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1					
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2					
<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)</b>	<b>30</b>		<b>5.472.472.829</b>	<b>31.793.318.314</b>	<b>2.417.661.903</b>	<b>5.982.894.242</b>
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		172.680.106	16.558.113.758	1.321.554.255	1.233.178.097
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		5.299.792.723	15.235.204.556	1.096.107.648	4.749.716.145
<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX</b>	<b>40</b>					
<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)</b>	<b>41</b>		<b>5.472.472.829</b>	<b>31.793.318.314</b>	<b>2.417.661.903</b>	<b>5.982.894.242</b>

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Việt Hoàng Đạt

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Mai Huyền Ngọc



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Lê Thị Lê Hằng



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

Tại ngày: 31 tháng 10 năm 2021 / As at 31 Oct 2021

**Tên Công ty quản lý quỹ:** Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
**Fund Management Company:** SSI Asset Management Company Limited  
**Tên ngân hàng giám sát:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
**Supervising bank:** Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam  
**Tên Quỹ:** QUỸ ETF SSIAM VN30  
**Fund name:** SSIAM VN30 ETF  
**Ngày lập báo cáo:** 03/11/2021  
**Reporting Date:** 03 Nov 2021

Đơn vị tính/Currency: VND

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/10/2021 As at 31 Oct 2021	Tại ngày 30/09/2021 As at 30 Sep 2021
<b>I.TÀI SẢN ASSETS</b>	<b>I</b>			
<b>1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent</b>	<b>110</b>		<b>3.222.420.853</b>	<b>1.916.813.333</b>
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		3.222.420.853	1.916.813.333
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1		179.358.977	143.221.044
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2			
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		3.043.061.876	1.773.592.289
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4			
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposit with term less than 3 months	112			
1.3. Tài khoản phong tỏa Escrow account	113			
<b>2. Các khoản đầu tư thuần Investment</b>	<b>120</b>		<b>114.018.162.950</b>	<b>101.278.711.017</b>
2.1. Các khoản đầu tư Investment	121		114.018.162.950	101.278.711.017
Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		114.018.162.950	101.116.776.850
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2			
Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3			
Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4			
Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5			

*Handwritten signature*

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/10/2021 As at 31 Oct 2021	Tại ngày 30/09/2021 As at 30 Sep 2021
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.6			
Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.7			161.934.167
Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8			
Đầu tư khác Other Investments	121.9			
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
<b>3. Các khoản phải thu Receivables</b>	<b>130</b>		<b>12.353.675</b>	<b>111.381.622</b>
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131			
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		7.340.000	103.820.000
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134			
Phải thu cổ tức Dividend receivable	134.1			
Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2			
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months	134.3			
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4			
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	134.5			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		7.340.000	103.820.000
Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		7.340.000	103.820.000
Dự thu lãi trái phiếu Bond coupon receivables	136.2			
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposit with term less than three (03) months	136.3			
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4			
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificates of Deposit	136.5			
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		5.013.675	7.561.622
Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua và chưa chuyển quyền sở hữu Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying and not transfer to fundholding	137.1			

acc

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/10/2021 As at 31 Oct 2021	Tại ngày 30/09/2021 As at 30 Sep 2021
Các tài sản khác Other assets	137.2		5.013.675	7.561.622
Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	137.2.1			
Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	137.2.2			
Trả trước giá dịch quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	137.2.3		5.013.675	7.561.622
Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	137.2.4			
Các khoản khác Others	137.3			
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138			
<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>117.252.937.478</b>	<b>103.306.905.972</b>
<b>II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>II</b>			
1. Vay ngắn hạn Short-term borrowings	311			
Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	311.1			
Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	311.2			
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities purchased but not yet settled	312		2.872.820.000	
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313			
Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors	313.1			
Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	313.2			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		500.000	
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
6. Chi phí phải trả Accual Expenses	316		66.618.117	52.405.044
Phí môi giới Brokerage fee payable	316.1		3.447.384	
Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2		53.670.733	47.405.044
Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3			
Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4			
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		4.500.000	
Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for listing fee at HOSE	316.6			

*Handwritten signature*

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/10/2021 As at 31 Oct 2021	Tại ngày 30/09/2021 As at 30 Sep 2021
Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee pay to SSC	316.7		5.000.000	5.000.000
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	317		176.858.977	140.721.044
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	318			
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		158.285.465	154.533.337
9.1 Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		50.936.695	45.733.067
9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expense for Custodian fee	319.2		20.287.282	20.000.000
9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1		20.000.000	20.000.000
9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2		287.282	
9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	319.2.3			
9.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	319.2.4			
9.3 Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3		16.500.000	16.500.000
9.4 Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4		5.500.000	5.500.000
9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5		5.500.000	16.500.000
9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	319.6		29.780.744	25.150.135
9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7		29.780.744	25.150.135
9.7. Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market marker service	319.8			
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		2.500.000	2.500.000
10.1 Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1			
10.2 Trích trước phí công tác, hợp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2			
10.3 Phải trả khác Other payables	320.3		2.500.000	2.500.000
Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	320.3.1			
Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	320.3.2			
Phí đăng ký niêm yết trả HOSE Listed register fee payable to HOSE	320.3.3			
Phải trả, phải nộp khác Other payables	320.3.4		2.500.000	2.500.000
Chi phí phải trả khác của Quỹ Other expenses	320.3.5			

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/10/2021 As at 31 Oct 2021	Tại ngày 30/09/2021 As at 30 Sep 2021
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>3.277.582.559</b>	<b>350.159.425</b>
<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b>	<b>400</b>		<b>113.975.354.919</b>	<b>102.956.746.547</b>
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		60.000.000.000	57.000.000.000
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		91.000.000.000	88.000.000.000
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(31.000.000.000)	(31.000.000.000)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		5.499.529.507	2.953.393.964
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		48.475.825.412	43.003.352.583
3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earning at the beginning of the period	420.1		43.003.352.583	41.232.873.904
3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earning during the period	420.2		5.472.472.829	1.770.478.679
<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE</b>	<b>430</b>		<b>18.995,89</b>	<b>18.062,58</b>
<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS</b>	<b>440</b>			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441			
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			
<b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS</b>	<b>VI</b>			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		6.000.000	5.700.000

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Việt Hoàng Đạt

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Mai Huyền Ngọc

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Lê Thị Lệ Hằng





Mẫu số B03 - ETF: MẪU BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ  
Template B03 - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE**


Tháng 10 năm 2021 / Oct 2021

**Tên Công ty Quản lý Quỹ:** Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI  
**Fund Management Company:** SSI Asset Management Company Limited  
**Ngân hàng giám sát:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
**Supervising Bank:** Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam  
**Tên Quỹ:** QUỸ ETF SSIAM VN30  
**Fund name:** SSIAM VN30 ETF  
**Kỳ báo cáo:** 03/11/2021  
**Reporting date:** 03 Nov 2021

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Description	Mã số Item No	Tháng 10 năm 2021 Oct 2021	Tháng 09 năm 2021 Sep 2021
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	102.956.746.547	99.373.367.807
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	5.472.472.829	1.770.478.679
	Trong đó:			
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	5.472.472.829	1.770.478.679
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	5.546.135.543	1.812.900.061
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	5.546.135.543	1.812.900.061
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066		
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	113.975.354.919	102.956.746.547
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date	4067.1	18.995,89	18.062,58

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Việt Hoàng Đạt

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Mai Huyền Ngọc

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Lê Thị Lê Hằng



Mẫu số B04 - ETF: Báo cáo danh mục đầu tư  
Template B04 - ETF: Investment portfolio report

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ**  
**INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2021 / As at 31 Oct 2021

- |   |                                                             |                                                                                                          |
|---|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | <b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b><br>Fund Management Company: | <b>Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI</b><br>SSI Asset Management Company Limited                              |
| 2 | <b>Tên ngân hàng giám sát:</b><br>Supervising bank:         | <b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b><br>Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam |
| 3 | <b>Tên Quỹ:</b><br>Fund name:                               | <b>QUỸ ETF SSIAM VN30</b><br>SSIAM VN30 ETF                                                              |
| 4 | <b>Ngày lập báo cáo:</b><br>Reporting Date:                 | <b>03/11/2021</b><br>03 Nov 2021                                                                         |

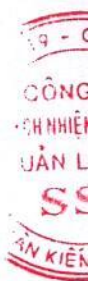
Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
<b>I</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b> <b>Listed shares</b>	<b>2246</b>				
1	ACB	2246.1	185.900	33.000	6.134.700.000	5,23%
2	BID	2246.2	12.900	41.500	535.350.000	0,46%
3	BVH	2246.3	6.000	64.700	388.200.000	0,33%
4	CTG	2246.4	57.976	31.500	1.826.244.000	1,56%
5	FPT	2246.5	62.439	96.900	6.050.339.100	5,16%
6	GAS	2246.6	7.700	124.500	958.650.000	0,82%
7	GVR	2246.7	12.900	39.800	513.420.000	0,44%
8	HDB	2246.8	112.857	25.250	2.849.639.250	2,43%
9	HPG	2246.9	195.295	57.100	11.151.344.500	9,51%
10	KDH	2246.10	33.797	51.000	1.723.647.000	1,47%
11	MBB	2246.11	168.153	28.500	4.792.360.500	4,09%
12	MSN	2246.12	38.100	150.900	5.749.290.000	4,90%
13	MWG	2246.13	37.550	131.400	4.934.070.000	4,21%
14	NVL	2246.14	41.778	109.300	4.566.335.400	3,89%
15	PDR	2246.15	15.662	96.000	1.503.552.000	1,28%
16	PLX	2246.16	10.300	54.100	557.230.000	0,48%
17	PNJ	2246.17	14.700	104.000	1.528.800.000	1,30%
18	POW	2246.18	37.900	12.650	479.435.000	0,41%
19	REE	2246.19	6	74.800	448.800	0,01%
20	SAB	2246.20	6.000	160.500	963.000.000	0,82%
21	SSI	2246.21	51.666	40.500	2.092.473.000	1,78%
22	STB	2246.22	144.900	26.600	3.854.340.000	3,29%
23	TCB	2246.23	184.400	51.600	9.515.040.000	8,11%
24	TPB	2246.24	57.100	44.850	2.560.935.000	2,18%
25	VCB	2246.25	32.900	98.000	3.224.200.000	2,75%
26	VHM	2246.26	86.140	85.500	7.364.970.000	6,28%
27	VIC	2246.27	87.749	95.800	8.406.354.200	7,17%
28	VJC	2246.28	21.800	132.000	2.877.600.000	2,45%
29	VNM	2246.29	67.702	90.700	6.140.571.400	5,24%
30	VPB	2246.30	233.916	38.050	8.900.503.800	7,59%
31	VRE	2246.31	60.100	31.200	1.875.120.000	1,60%



An

	<b>Tổng</b>	<b>2247</b>	<b>2.086.286</b>	<b>114.018.162.950</b>	<b>97,24%</b>
	<b>Total</b>				
<b>II</b>	<b>Cổ phiếu không niêm yết</b>	<b>2248</b>			
	<b>Unlisted shares</b>				
	Tổng	2249			
	Total				
	<b>Tổng các loại cổ phiếu</b>	<b>2250</b>	<b>2.086.286</b>	<b>114.018.162.950</b>	<b>97,24%</b>
	<b>Total shares</b>				
<b>III</b>	<b>Trái phiếu</b>	<b>2251</b>			
	<b>Bonds</b>				
	Tổng	2252			
	Total				
<b>IV</b>	<b>Các loại chứng khoán khác</b>	<b>2253</b>			
	<b>Other securities</b>				
1	Quyền mua chứng khoán	2253.1			
	Investments - Rights				
2	Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh	2253.2			
	Index future contracts				
	Tổng	2254			
	Total				
	<b>Tổng các loại chứng khoán</b>	<b>2255</b>	<b>2.086.286</b>	<b>114.018.162.950</b>	<b>97,24%</b>
	<b>Total investments</b>				
<b>V</b>	<b>Các tài sản khác</b>	<b>2256</b>			
	<b>Other assets</b>				
1	Cổ tức được nhận	2256.1		7.340.000	0,01%
	Dividend receivables				
2	Lãi trái phiếu được nhận	2256.2			
	Bond coupon receivables				
3	Lãi tiền gửi được nhận	2256.3			
	Interest receivables from deposits				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)	2256.4			
	Receivables from investments sold but not yet settled				
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua	2256.5			
	Receivable from AP/Investors on securities on hold				
6	Phải thu khác	2256.6			
	Other receivables				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD	2256.7			
	Prepaid expense for security registration at VSD				
8	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE	2256.8			
	Prepaid expense for listed registration at HOSE				
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE	2256.9		5.013.675	0,00%
	Prepaid expense for listed management at HOSE				
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF	2256.10			
	Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC				
	Tổng	2257		12.353.675	0,01%
	Total				
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>	<b>2258</b>			
	<b>Cash</b>				
1	Tiền gửi Ngân Hàng	2259		3.222.420.853	2,75%
	Cash at Bank				
	Tiền gửi ngân hàng	2259.1		3.222.420.853	2,75%
	Cash at Bank				
	Các khoản tương đương tiền	2259.2			
	Cash Equivalents				
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	2259.3			
	Term deposit greater than 3 months				
2	Chứng chỉ tiền gửi	2260			
	Certificates of deposit				



Handwritten signature or initials.

3	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	<b>Tổng Total</b>	<b>2262</b>			<b>3.222.420.853</b>	<b>2,75%</b>
<b>VII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>	<b>2.086.286</b>		<b>117.252.937.478</b>	<b>100,00%</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Việt Hoàng Đạt*

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Mai Huyền Ngọc*

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Mai Huyền Ngọc*

TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Lê Thị Lệ Hằng*





Phụ lục số XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng  
Appendix XXIV: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE**

Ngày báo cáo: 03/11/2021 / Reporting date: 03 Nov 2021

1	Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2	Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF SSIAM VN30 SSIAM VN30 ETF
4	Kỳ báo cáo: Reporting Date:	Tháng 10 năm 2021 Oct 2021

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	KY BAO CAO THIS PERIOD 31/10/2021	KY TRƯỚC LAST PERIOD 30/09/2021
A	Giá trị tài sản ròng/ Net asset value	2100		
A.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2101		
	Của quỹ/ of fund	2101.1	102.956.746.547	99.373.367.807
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2101.2	1.806.258.711	1.774.524.425
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2101.3	18.062,58	17.745,24
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance	2102		
	Của quỹ/ of fund	2102.1	113.975.354.919	102.956.746.547
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2102.2	1.899.589.248	1.806.258.711
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2102.3	18.995,89	18.062,58
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó Change of net asset value during the period, in which	2103		
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ Change due to investment activities during the period	2103.1	5.472.472.829	1.770.478.679
	Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ Change due to subscription, redemption during the period	2103.2	5.546.135.543	1.812.900.061
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change due to profit distribution to investors during the period	2103.3		
A.4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước Change of net asset value per certificate in comparison to previous period	2104	933,31	317,34
A.5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks	2105		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2105.1	113.975.354.919	108.490.086.305
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2105.2	54.470.605.513	53.383.919.735
A.6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết) Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)	2106		
	Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates	2106.1		
	Tổng giá trị/ Total value	2106.2		
	Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio	2106.3		
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate	2107		
B.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2108	18.490	17.800
B.2	Giá trị cuối kỳ/ Closing balance	2109	18.900	18.490
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market price during the period in comparison to previous period	2110	410	690
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Variance between market price and net asset value of one fund certificate	2111		
	Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)	2111.1	(95,89)	427,42
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))	2111.2	(0,50)%	2,37%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks	2112		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2112.1	20.850	20.850
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2112.2	11.080	10.680



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Lê Thị Lệ Hằng